

【仕事 / ごと / shigoto】 Tiếng Việt · Tagalog · bahasa Indonesia · ภาษาไทย · العربية

	にほんご (ひらがな/ローマ字)	Tiếng Việt (ベトナム語)	Tagalog (タガログ語)	bahasa Indonesia (インドネシア語)	ภาษาไทย (タイ語)	العربية (アラビア語)
1	会社員 かいしゃいん kaishain	nhân viên công ty	empleado ng kumpanya	karyawan	พนักงานบริษัท	موظف شركة
2	店員 てんいん ten'in	nhân viên bán hàng	tindera / tindero	pegawai toko	พนักงานร้าน	بائع
3	駅員 えきいん ekiin	nhân viên nhà ga	tauhan ng istasyon	pegawai distasiun	เจ้าพนักงานการรถไฟ	موظف محطة
4	教師 きょうし kyooshi	giáo viên	guro	guru	ครู อาจารย์	مدرّس
5	美容師 びようし biyooshi	thợ uốn tóc, trang điểm	hair stylist	pekerja salon	ช่างเสริมสวย	حلاق
6	介護士 かいごし/へるばー kaigoshi/ herupaa	điều dưỡng, người chăm sóc	tagapag-alaga / taga-tulong	perawat jompo	ผู้ช่วยพยาบาล, ผู้ดูแลคนชรา	عامل الزّعاية
7	看護師 かんごし kangoshi	y tá	nats	perawat	พยาบาล	ممرّض
8	医者 いしゃ isha	bác sĩ	manggagamot	dokter	แพทย์	طبيب
9	薬剤師 やくざいし yakuzaishi	dược sĩ	parmasiyutiko	apoteker	เภสัชกร	صيّليّ
10	公務員 こうむいん koomuin	công chức nhà nước	empleado ng pamahalaan	pegawai negeri	ราชการพลเรือน	موظّف حكوميّ
11	警察官 けいさつかん keisatsukan	cảnh sát	pulis	polisi	ตำรวจ	شرطيّ
12	外交官 がいこうかん gaikookan	nhà ngoại giao	diplomatiko	diplomat	นักทูต	دبلوماسيّ
13	運転手 うんでんしゆ untenshu	tài xế	driber	sopir	นักขับรถ	سائق
14	エンジニア えんじにあ enjinia	kỹ sư	inhinyero	engenering	วิศวะ	مهندس
15	コック こく kokku	đầu bếp	tagapagluto	tukang masak,koki	ก๊อ	طباخ
16	自営業 じえいぎょう jiegyoo	người kinh doanh tư nhân	may sariling negosyo	pedagana	ธุรกิจส่วนตัว	عامل لحسابه الخاصّ
17	無職 むしょく mushoku	không nghề nghiệp, không có việc làm	walang trabaho	pengangguran	ว่างงาน	عاطل عن العمل
18	主婦 しゆふ shufu	nội trợ	maybahay	ibu rumah tangga	แม่บ้าน	ربة منزل
19	学生 がくせい gakusee	học sinh	mag-aaral	murid sekolah	นักเรียน	طالب
20	定年 ていねん teenen	nghỉ hưu, hưu trí	retrado	pensiun	ปลดเกษียณ, ปลด เกษียณอายุ	متقاعد

